

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thế Trung	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Mark Harris	Thành viên
Ông Edgardo Bautista	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

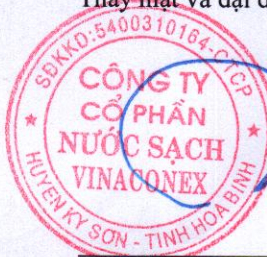
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Số: *02A* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 22. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới vấn đề sau:

Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang bị lỗ từ hoạt động kinh doanh và thiếu hụt vốn lưu động dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan tới vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Các báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1924/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		72.540.265.101	60.630.844.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.748.961.981	21.212.062.592
1. Tiền	111		25.748.961.981	11.212.062.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.413.574.092	29.578.207.572
1. Phải thu khách hàng	131		29.751.800.616	8.657.631.355
2. Trả trước cho người bán	132		-	871.298.105
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.661.773.476	20.049.278.112
III. Hàng tồn kho	140	7	8.668.653.427	9.384.548.852
1. Hàng tồn kho	141		8.668.653.427	9.384.548.852
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.075.601	456.025.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.984.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		336.856.398	22.149.973
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		272.235.203	433.875.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		1.308.245.228.618	1.395.960.225.418
I. Tài sản cố định	220		1.307.760.698.091	1.395.875.169.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.307.760.698.091	1.395.875.169.152
- Nguyên giá	222		1.555.153.516.407	1.552.686.141.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.392.818.316)	(156.810.971.856)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	250.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		234.530.527	85.056.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		234.530.527	85.056.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.380.785.493.719	1.456.591.069.907

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		991.084.024.450	1.050.058.908.132
I. Nợ ngắn hạn	310		212.557.722.860	209.592.008.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	193.319.450.480	128.010.579.336
2. Phải trả người bán	312		2.926.702.701	218.536.184
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.596.251.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	297.287.042	405.943.072
5. Phải trả người lao động	315		3.700.195.290	1.042.624.000
6. Chi phí phải trả	316	12	11.881.270.791	77.179.392.657
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		432.816.556	138.680.999
II. Nợ dài hạn	330		778.526.301.590	840.466.899.984
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	778.526.301.590	840.466.899.984
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		389.701.469.269	406.532.161.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	389.701.469.269	406.532.161.775
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lũy kế	420		(110.298.530.731)	(93.467.838.225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.380.785.493.719	1.456.591.069.907



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Đình Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	226.697.926.553	213.597.783.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		226.697.926.553	213.597.783.062
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	132.507.962.390	109.411.174.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.189.964.163	104.186.608.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	847.860.074	1.205.677.190
7. Chi phí tài chính	22	18	96.739.233.228	91.889.449.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.668.821.342	78.875.772.493
8. Chi phí bán hàng	24		167.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.945.930.742	9.839.503.033
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(16.814.339.733)	3.663.333.207
11. Thu nhập khác	31		5.666.900	50.120.100
12. Chi phí khác	32		22.019.673	15.009.558
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.352.773)	35.110.542
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(16.830.692.506)	3.698.443.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(16.830.692.506)	3.698.443.749



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

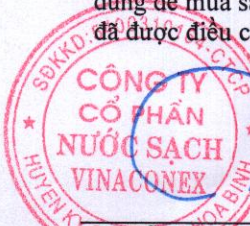
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(16.830.692.506)	3.698.443.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	90.581.846.460	89.930.054.441
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	17.889.059.433	8.113.280.512
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(847.860.074)	(1.205.677.190)
Chi phí lãi vay	06	75.668.821.342	78.875.772.493
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.461.174.655	179.411.874.005
(Tăng) các khoản phải thu	09	(5.988.432.648)	(179.018.430)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	715.895.425	(1.112.182.299)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.813.028.955	18.651.193.184
(Tăng) chi phí trả trước	12	(249.458.261)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(65.917.939.772)	(43.839.807.235)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(312.445.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	102.834.268.354	152.619.613.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.163.054.795)	(2.637.194.409)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi và hỗ trợ lãi suất	27	4.036.973.074	1.205.677.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.623.918.279	(1.431.517.219)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.921.287.244)	(131.876.392.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.921.287.244)	(131.876.392.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.536.899.389	19.311.703.816
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.212.062.592	1.900.358.776
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.748.961.981	21.212.062.592

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 1.304.320.604 VND (năm 2010 là 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 130 (31 tháng 12 năm 2010: 130).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miêu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 110.298.530.731 VND (31 tháng 12 năm 2010: 93.467.838.225 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 140.017.457.759 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 148.961.163.659 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai cũng như hỗ trợ từ các chủ sở hữu. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các cổ đông chính của Công ty sẽ cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động cho Công ty khi cần thiết cho tới khi Công ty có thể tạo đủ dòng tiền để tự tài trợ cho hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng báo cáo tài chính cần phải được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Các báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ và theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với thành phẩm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 10
Máy móc và thiết bị	4 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Doanh thu trợ giá*

Doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá mua nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó phê duyệt phương án trợ giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo nguyên tắc sau:

- (a) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009: Trợ giá 1.996 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.273 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối;
- (b) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: Trợ giá 1.920,54 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có Quyết định phê duyệt chính thức kinh phí cấp trợ giá nước sạch của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và văn bản thẩm tra xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch của Sở Tài chính Hà Nội.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 110.298.530.731 VND, khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, theo đó “Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.” Công ty đang được lựa chọn giữa hai hình thức ưu đãi: (1) Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước; hoặc (2) Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Công ty đã áp dụng lựa chọn hình thức ưu đãi thứ hai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	80.734.941	145.595.687
Tiền gửi ngân hàng	25.668.227.040	11.066.466.905
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	10.000.000.000
	<u>27.748.961.981</u>	<u>21.212.062.592</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Công ty có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu phản ánh khoản phải thu tiền bù giá nước với số tiền là 5.561.941.961 VND (31 tháng 12 năm 2010: 19.949.446.591 VND) theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.525.949.203	7.007.480.604
Công cụ, dụng cụ	142.704.224	198.620.110
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.082.155.489
Thành phẩm	-	96.292.649
Cộng	<u>8.668.653.427</u>	<u>9.384.548.852</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>8.668.653.427</u>	<u>9.384.548.852</u>

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1.419.371.715.448	2.973.059.221	130.289.994.864	51.371.475	1.552.686.141.008
Tăng trong năm	194.780.952	-	476.663.531	654.676.121	1.326.120.604
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.166.754.795	-	-	-	1.166.754.795
Giảm khác	-	-	(25.500.000)	-	(25.500.000)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.420.733.251.195</u>	<u>2.973.059.221</u>	<u>130.741.158.395</u>	<u>706.047.596</u>	<u>1.555.153.516.407</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	134.307.387.454	193.485.298	22.300.466.953	9.632.151	156.810.971.856
Khấu hao trong năm	76.413.745.224	297.305.922	13.864.373.880	6.421.434	90.581.846.460
Tại ngày 31/12/2011	<u>210.721.132.678</u>	<u>490.791.220</u>	<u>36.164.840.833</u>	<u>16.053.585</u>	<u>247.392.818.316</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.210.012.118.517</u>	<u>2.482.268.001</u>	<u>94.576.317.562</u>	<u>689.994.011</u>	<u>1.307.760.698.091</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>1.285.064.327.994</u>	<u>2.779.573.923</u>	<u>107.989.527.911</u>	<u>41.739.324</u>	<u>1.395.875.169.152</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.304.824.415.694 VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.395.262.078.242 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh khoản đầu tư dài hạn mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	49.787.621.512	-
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam (i)	26.978.404.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (ii)	22.809.217.512	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	143.531.828.968	128.010.579.336
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	43.504.762.968	39.031.079.188
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	70.827.066.000	59.779.500.148
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	1.200.000.000	1.200.000.000
	<u>193.319.450.480</u>	<u>128.010.579.336</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn thể hiện:

(i) Khoản vay từ Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam dưới hình thức thỏa thuận tín dụng ký ngày 22 tháng 9 năm 2011. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 27.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2012. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất cố định 17,5%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam dưới hình thức các kế ước vay vốn. Các khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam, thời hạn vay tối đa là 9 tháng, chịu lãi suất cố định 17,5%/năm. Công ty đã sử dụng tài sản, quyền sử dụng tài sản, tiền gửi để đảm bảo thanh toán cho các khoản vay này.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế tài nguyên	253.729.143	92.003.085
Thuế thu nhập cá nhân	31.264.579	25.519.286
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	281.720.167
Các loại thuế khác	12.293.320	6.700.534
	<u>297.287.042</u>	<u>405.943.072</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số dư chi phí phải trả phản ánh phí bảo lãnh và chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo các kế ước vay vốn, cụ thể như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.818.375.563	77.179.392.657
Phí bảo lãnh	1.062.895.228	-
	<u>11.881.270.791</u>	<u>77.179.392.657</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	849.084.192.239	968.477.479.320
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	277.582.671.963	294.147.025.044
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	413.858.066.000	487.487.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	154.000.000.000	182.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (iv)	3.643.454.276	4.843.454.276
Nợ dài hạn (v)	72.973.938.319	-
Tổng cộng	<u>922.058.130.558</u>	<u>968.477.479.320</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(143.531.828.968)	(128.010.579.336)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>778.526.301.590</u>	<u>840.466.899.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Vay dài hạn thể hiện:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyên giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) hai khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm; (c) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (d) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 11,5%/năm.
- (ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iii) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iv) Ngày 22 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 09/250005-688 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với hạn mức tín dụng 5.500.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án thiết bị xử lý sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch Hòa Bình - Hà Nội. Lãi suất được quy định là lãi suất trả lãi sau của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng tại thời điểm cho vay, cộng với phí ngân hàng 2%/năm. Tài sản hình thành sau đầu tư, cụ thể là một số máy móc của dự án, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay.
- (v) Nợ dài hạn thể hiện:

Ngày 5 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2010/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi vay các khoản nợ. Theo đó, khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Vinaconex là 72.973.938.319 VND không bị tính lãi trong vòng tối đa là 03 năm (tính từ ngày 01/07/2010), và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có (tức là tất cả các dòng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư trong năm hoạt động của Công ty trừ đi vốn lưu động theo ngân sách của Công ty). Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ chưa phải trả Vinaconex khoản tiền 72.973.938.319 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lại khoản nợ lãi vay này như là một khoản nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	143.531.828.968	128.010.579.336
Từ hai đến năm năm	652.234.710.447	544.029.986.010
Sau năm năm	126.291.591.143	296.436.913.974
Tổng cộng	<u>922.058.130.558</u>	<u>968.477.479.320</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(143.531.828.968)	(128.010.579.336)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>778.526.301.590</u>	<u>840.466.899.984</u>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 8).

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Lỗ lũy kế</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	500.000.000.000	(97.166.281.974)	402.833.718.026
Lợi nhuận trong năm	-	3.698.443.749	3.698.443.749
Số dư tại ngày 01/01/2011	500.000.000.000	(93.467.838.225)	406.532.161.775
Lỗ trong năm	-	(16.830.692.506)	(16.830.692.506)
Số dư tại ngày 31/12/2011	<u>500.000.000.000</u>	<u>(110.298.530.731)</u>	<u>389.701.469.269</u>

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (năm 2010: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>đăng ký kinh doanh</u>		<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Acumatic Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. DOANH THU**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	124.684.233.917	93.221.948.562
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch năm 2011	96.126.595.364	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.887.097.272	361.430.909
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch năm 2010	-	72.867.390.591
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch năm 2009	-	47.147.013.000
	<u>226.697.926.553</u>	<u>213.597.783.062</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	126.833.770.318	109.025.241.142
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.674.192.072	385.933.396
	<u>132.507.962.390</u>	<u>109.411.174.538</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	847.860.074	411.649.190
Hỗ trợ sau đầu tư dự án nước Sông Đà	-	794.028.000
	<u>847.860.074</u>	<u>1.205.677.190</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	75.668.821.342	78.875.772.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.889.059.433	8.113.280.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.118.457.225	4.900.396.469
Phí bảo lãnh	1.062.895.228	-
	<u>96.739.233.228</u>	<u>91.889.449.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.748.961.981	21.212.062.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.413.574.092	28.706.909.467
Đầu tư dài hạn	250.000.000	-
Tổng cộng	63.412.536.073	49.918.972.059
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	971.845.752.070	968.477.479.320
Phải trả người bán và phải trả khác	3.218.335.816	225.733.456
Chi phí phải trả	11.881.270.791	77.179.392.657
Tổng cộng	986.945.358.677	1.045.882.605.433

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	184.541.691.896	193.549.178.208

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	193.319.450.480	778.526.301.590	971.845.752.070
Phải trả người bán và phải trả khác	3.218.335.816	-	3.218.335.816
Chi phí phải trả	11.881.270.791	-	11.881.270.791
	208.419.057.087	778.526.301.590	986.945.358.677

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	128.010.579.336	840.466.899.984	968.477.479.320
Phải trả người bán và phải trả khác	225.733.456	-	225.733.456
Chi phí phải trả	77.179.392.657	-	77.179.392.657
	205.415.705.449	840.466.899.984	1.045.882.605.433

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.748.961.981	-	27.748.961.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.413.574.092	-	35.413.574.092
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
	63.162.536.073	250.000.000	63.412.536.073

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.212.062.592	-	21.212.062.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.706.909.467	-	28.706.909.467
	49.918.972.059	-	49.918.972.059

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011	2010
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	114.013.350.774	90.350.948.231
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	837.523.087	1.089.754.535
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.064.250.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.216.060.843	61.126.295.652
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	1.035.616.438	-
Thu nhập Ban Giám đốc	613.687.798	1.790.674.324

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	26.726.784.630	7.816.719.318
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	97.013.358	254.682.664
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.182.500.000	-
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	11.881.270.791	77.179.392.657
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	26.978.404.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.313.980.480	39.031.079.188
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	234.077.908.995	255.115.945.856
Nợ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	72.973.938.319	-

21. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 04 tháng 02 năm 2012, đường ống dẫn nước sạch đoạn V, DN 1500 (dài 9.454 m) (đoạn km 10 + 350) qua đại lộ Thăng Long thuộc địa phận thôn Yên Lũng, xã An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội bị vỡ. Các thủ tục khắc phục sự cố, sửa chữa, bồi thường đã được tiến hành, chi phí thiệt hại vì sự cố này ước tính khoảng 3 tỷ đồng.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2012

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng